

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

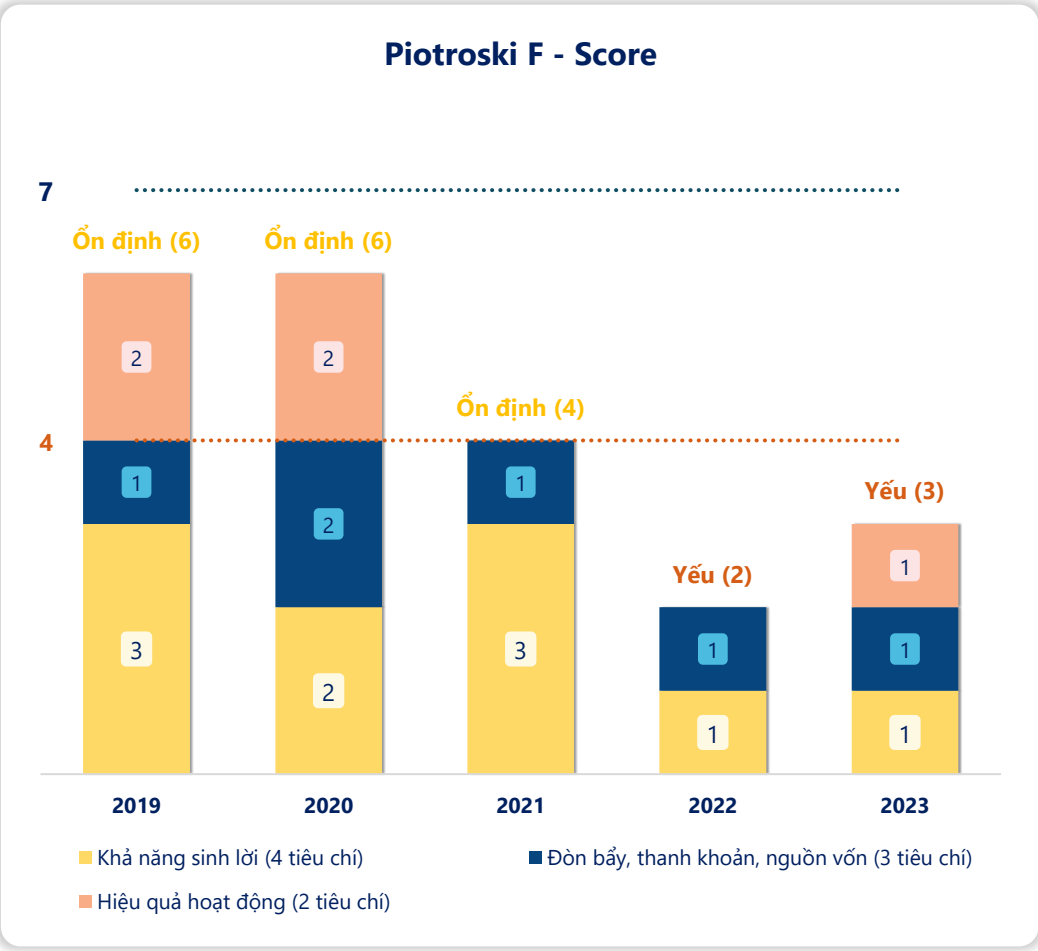
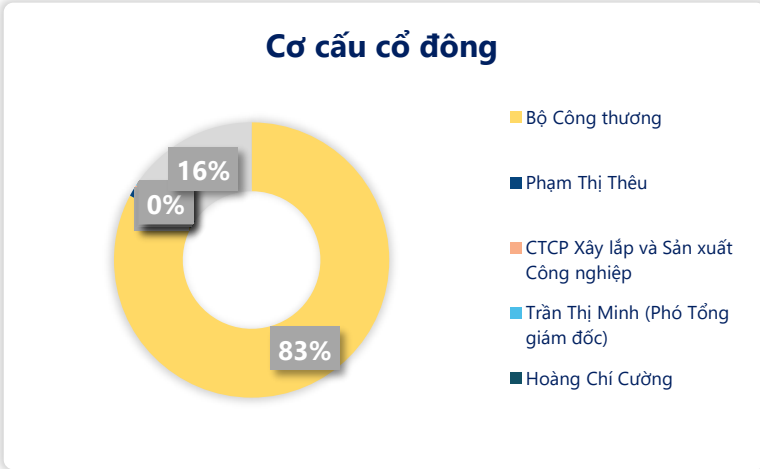
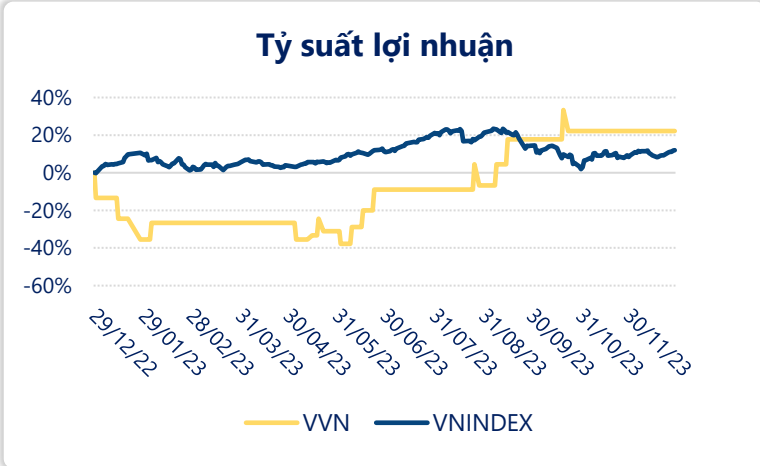
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.8%	34.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
2,860	YoY
tỷ VNĐ	▲ 222
	▲ 8.4%

LN sau thuế	2023
-443	YoY
tỷ VNĐ	▼ 148
	▼ 50.3%

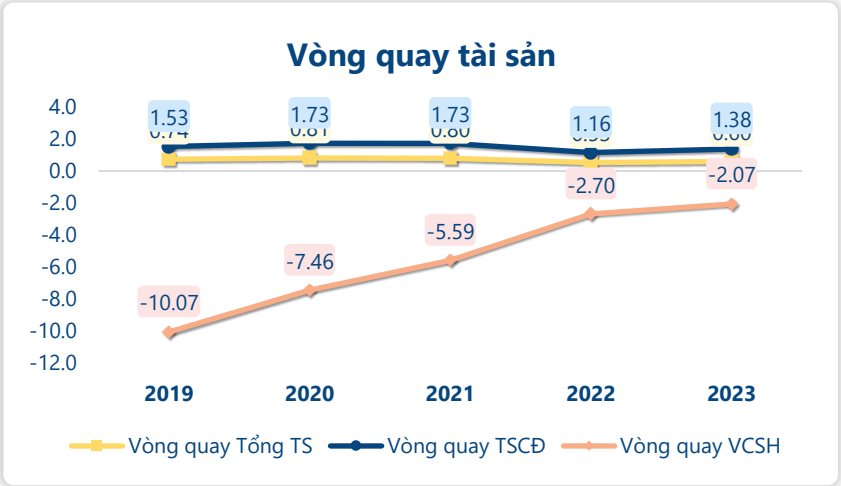
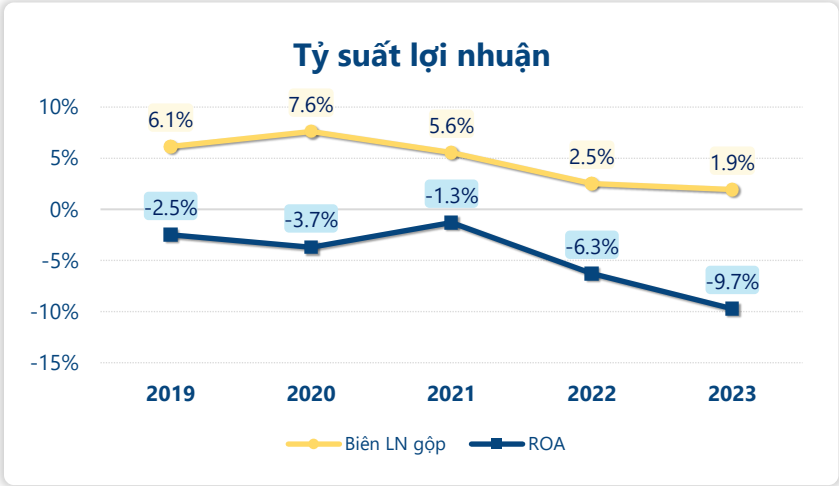
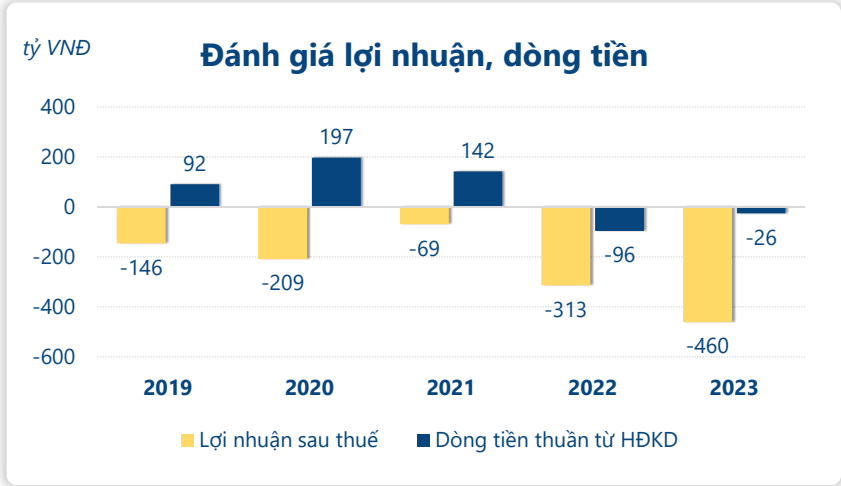


Năm **2023**, F-Score của **VVN** đạt **3/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính chưa được cải thiện nhiều vẫn đánh giá ở mức "**Yếu**".

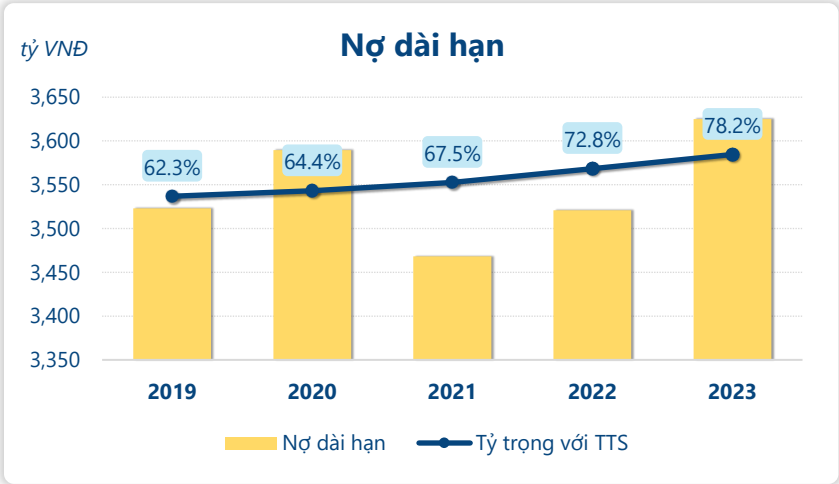
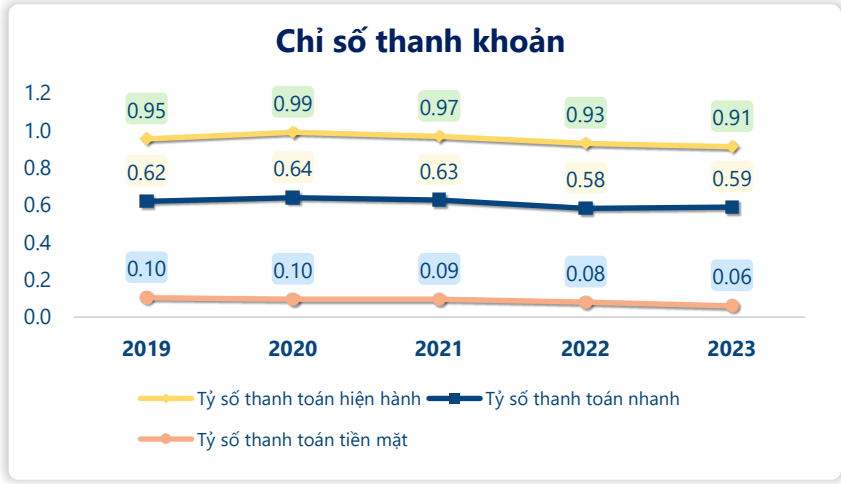
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VVN**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,687	4,833	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	2,443	2,293	6.5%
Tiền và tương đương tiền	166	198	-16.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.43	10.4	-95.9%
Phải thu ngắn hạn	1,352	1,164	16.2%
Hàng tồn kho	861	859	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	63.6	61.9	2.8%
Tài sản dài hạn	2,244	2,540	-11.7%
Phải thu dài hạn	9.42	10.3	-8.4%
Tài sản cố định	1,962	2,175	-9.8%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	12.6	25.5	-50.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	109	189	-42.5%
Tài sản dài hạn khác	150	139	8.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,277	5,985	4.9%
Nợ ngắn hạn	2,646	2,464	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	665	725	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,153	973	18.5%
Nợ dài hạn	3,632	3,521	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,489	3,411	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-1,590	-1,152	-38.1%
Vốn chủ sở hữu	-1,590	-1,152	-38.1%
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,348	4,570	4,263	2,638	2,860
Giá vốn hàng bán	4,081	4,222	4,027	2,572	2,804
Lợi nhuận gộp	267	348	237	66.6	55.4
Doanh thu HĐTC	36.0	5.69	119	49.8	3.24
Chi phí TC	159	265	167	224	301
Chi phí lãi vay	155	163	165	174	196
LN trong công ty LKLD	5.91	2.30	-0.77	-0.93	1.16
Chi phí bán hàng	36.7	40.8	28.3	15.9	23.3
Chi phí QLDN	226	201	187	174	195
LN thuần từ HĐKD	-113	-150	-27.0	-298	-460
Lợi nhuận khác	11.8	-3.22	6.43	14.3	26.3
LN trước thuế	-101	-154	-20.6	-284	-434
Lợi nhuận sau thuế	-118	-174	-38.7	-295	-443
LNST của CĐ cty mẹ	-146	-209	-69.2	-313	-460

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.5	197	142	-96.0	-26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.10	-59.6	-17.8	34.8	0.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-112	-151	-149	24.9	-14.9
Tiền đầu kỳ	286	273	259	234	198
Lưu chuyển tiền thuần	-13.1	-13.9	-25.1	-36.3	-40.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	273	259	234	198	158